| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THANH HÓA | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1094 /QĐ-UBND | *Thanh Hóa, ngày 14 tháng 4 năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 7/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 173/TTr-SNNMT ngày 10/4/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1**. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên 29.004,53 ha

- Nhóm đất nông nghiệp: 17.930,73 ha;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.930,09 ha;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 143,71 ha.

Cụ thể:

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) |
| | **Tổng diện tích tự nhiên** | | **29.004,53** | **100** | **29.004,53** | **100** |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **19.184,66** | **66,15** | **17.930,73** | **61,82** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 11.023,87 | 38,01 | 10.381,30 | 35,79 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 10.661,93 | 36,76 | 10.259,12 | 35,37 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 361,93 | 1,25 | 122,18 | 0,42 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.015,14 | 3,50 | 894,63 | 3,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 1.562,21 | 5,39 | 1.797,74 | 6,20 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 1.094,15 | 3,77 | 1.213,00 | 4,18 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.741,56 | 12,90 | 2.928,56 | 10,10 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *0,88* | *0,001* | *0,88* | *0,001* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 525,78 | 1,81 | 550,77 | 1,90 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 221,95 | 0,77 | 164,72 | 0,57 |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **9.421,61** | **32,48** | **10.930,09** | **37,68** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4.300,90 | 14,83 | 4.092,56 | 14,11 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 369,77 | 1,27 | 788,00 | 2,72 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 20,65 | 0,07 | 39,63 | 0,14 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 126,74 | 0,44 | 452,62 | 1,56 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 0,61 | 0,001 | 6,19 | 0,02 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 224,04 | 0,77 | 251,23 | 0,87 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 38,57 | 0,13 | 46,85 | 0,16 |
| 2.6.2 | Đất dịch vụ xã hội | DXH | 0,82 | 0,001 | 0,82 | 0,001 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 12,89 | 0,04 | 13,17 | 0,05 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 95,42 | 0,33 | 100,23 | 0,35 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 57,69 | 0,20 | 62,85 | 0,22 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | 18,66 | 0,06 | 27,32 | 0,09 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 639,60 | 2,21 | 1.375,02 | 4,74 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | 150,00 | 0,52 |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 80,64 | 0,28 | 205,73 | 0,71 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 20,78 | 0,07 | 222,42 | 0,77 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 156,19 | 0,54 | 310,40 | 1,07 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 381,99 | 1,32 | 486,45 | 1,68 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2.772,20 | 9,56 | 2.994,77 | 10,33 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 2.158,11 | 7,44 | 2.312,73 | 7,97 |
| 2.8.2 | Đất thuỷ lợi | DTL | 573,61 | 1,98 | 540,98 | 1,87 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | 4,61 | 0,02 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 12,90 | 0,04 | 26,08 | 0,09 |
| 2.8.6 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 8,63 | 0,03 | 13,69 | 0,05 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 6,49 | 0,02 | 17,47 | 0,06 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1,08 | 0,001 | 1,18 | 0,001 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 10,03 | 0,03 | 13,38 | 0,05 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 1,35 | 0,001 | 64,65 | 0,22 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 7,39 | 0,03 | 8,51 | 0,03 |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 9,00 | 0,03 | 7,24 | 0,02 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Hiện trạng năm 2024 | | Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích | Cơ cấu (%) | Diện tích | Cơ cấu (%) |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 215,66 | 0,74 | 230,18 | 0,79 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 733,43 | 2,53 | 682,55 | 2,35 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 338,03 | 1,17 | 336,92 | 1,16 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 395,40 | 1,36 | 345,62 | 1,19 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1,61 | 0,01 | 1,61 | 0,01 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **398,26** | **1,37** | **143,71** | **0,50** |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | 91,42 | 0,32 |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 345,71 | 1,19 | 1,24 | 0,001 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | 1,49 | 0,01 | 51,05 | 0,18 |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | 51,05 | 0,18 | | |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao** | | | | | |

2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| | **Tổng cộng** | | **253,56** |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 182,51 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 71,05 |

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)*

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1.603,45** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 668,79 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 30,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 70,78 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 52,83 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 628,99 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|---|---|---|---|
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 77,24 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 74,56 |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **188,17** |
| | *Trong đó:* | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 4,16 |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | 184,01 |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **49,61** |
| | *Trong đó:* | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 24,52 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 25,09 |

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Triệu Sơn; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt;

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Triệu Sơn;
- Lưu: VT, NNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

**Lê Đức Giang**

***Phụ biểu số 01.1:***

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Triệu Sơn | Thị trấn Nưa | Xã An Nông | Xã Nông Trường | Xã Thái Hoà | Xã Vân Sơn | Xã Hợp Thắng | Xã Đồng Lợi | Xã Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | Xã Khuyến Nông |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **182,51** | | **7,07** | **3,12** | | **67,36** | **79,36** | | | **2,80** | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 182,51 | | 7,07 | 3,12 | | 67,36 | 79,36 | | | 2,80 | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **71,05** | **0,21** | | **0,01** | | **0,09** | **68,51** | **0,02** | **0,07** | **0,19** | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,04 | | | | | | 0,01 | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,11 | 0,03 | | | | | | | 0,07 | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,06 | | | | | | | | | 0,06 | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Triệu Sơn | Thị trấn Nưa | Xã An Nông | Xã Nông Trường | Xã Thái Hoà | Xã Vân Sơn | Xã Hợp Thắng | Xã Đồng Lợi | Xã Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | Xã Khuyến Nông |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 68,53 | 0,18 | | | | 0,01 | 68,19 | | | 0,13 | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,13 | | | | | | | | | 0,13 | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,18 | 0,18 | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,02 | | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,01 | | | | | 0,01 | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 68,19 | | | | | | 68,19 | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2,31 | | | 0,01 | | 0,08 | 0,31 | 0,02 | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 0,73 | | | 0,01 | | 0,08 | 0,31 | 0,02 | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 1,58 | | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,97 | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |

***Phụ biểu số 01.2:***

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Dân Lý | Xã Dân Quyền | Xã Tiến Nông | Xã Dân Lực | Xã Minh Sơn | Xã Thọ Tân | Xã Thọ Thế | Xã Thọ Dân | Xã Thọ Ngọc | Xã Thọ Phú | Xã Xuân Lộc |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **182,51** | | **8,72** | | **2,36** | **2,30** | **3,14** | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 182,51 | | 8,72 | | 2,36 | 2,30 | 3,14 | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **71,05** | **0,57** | **0,50** | **0,52** | **0,02** | | | | | | **0,01** | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,04 | 0,01 | | | | | | | | | 0,01 | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,11 | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,06 | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Dân Lý | Xã Dân Quyền | Xã Tiến Nông | Xã Dân Lực | Xã Minh Sơn | Xã Thọ Tân | Xã Thọ Thế | Xã Thọ Dân | Xã Thọ Ngọc | Xã Thọ Phú | Xã Xuân Lộc |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 68,53 | | | | 0,02 | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,13 | | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,18 | | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,02 | | | | 0,02 | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,01 | | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 68,19 | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2,31 | 0,56 | 0,50 | 0,52 | | | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 0,73 | | | | | | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 1,58 | 0,56 | 0,50 | 0,52 | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,97 | 0,97 | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | SON | | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | MNC | | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | |

***Phụ biểu số 01.3:***

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Xuân Thọ | Xã Hợp Thành | Xã Thọ Cường | Xã Hợp Lý | Xã Hợp Tiến | Xã Triệu Thành | Xã Bình Sơn | Xã Thọ Bình | Xã Thọ Sơn | Xã Thọ Tiến |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | **182,51** | | | | **6,28** | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 182,51 | | | | 6,28 | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **71,05** | | **0,01** | | **0,21** | **0,03** | | | | | **0,07** |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,04 | | 0,01 | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,11 | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,06 | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Xuân Thọ | Xã Hợp Thành | Xã Thọ Cường | Xã Hợp Lý | Xã Hợp Tiến | Xã Triệu Thành | Xã Bình Sơn | Xã Thọ Bình | Xã Thọ Sơn | Xã Thọ Tiến |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 68,53 | | | | | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | 0,13 | | | | | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,18 | | | | | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,02 | | | | | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,01 | | | | | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 68,19 | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2,31 | | | | 0,21 | 0,03 | | | | | 0,07 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 0,73 | | | | 0,21 | 0,03 | | | | | 0,07 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 1,58 | | | | | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 0,97 | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | SON | | | | | | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | MNC | | | | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | |

***Phụ biểu số 02.1:***

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Triệu Sơn | Thị trấn Nưa | Xã An Nông | Xã Nông Trường | Xã Thái Hoà | Xã Vân Sơn | Xã Hợp Thắng | Xã Đồng Lợi | Xã Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | Xã Khuyến Nông |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1603,45** | **80,48** | **363,56** | **41,19** | **40,96** | **250,56** | **61,87** | **74,96** | **32,43** | **51,08** | **83,29** | **20,95** |
| | *Trong đó* | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 668,79 | 79,71 | 31,37 | 32,04 | 39,26 | 42,73 | 30,40 | 22,69 | 31,48 | 50,92 | 82,69 | 20,78 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 30,25 | 0,08 | | 8,69 | 1,70 | 1,60 | 1,77 | 0,13 | 0,85 | 0,04 | 0,12 | 0,01 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 70,78 | | | 0,38 | | 51,82 | 0,74 | 0,46 | | 0,02 | 0,07 | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 52,83 | | 32,65 | | | 20,18 | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 628,99 | | 164,96 | | | 133,90 | 25,78 | 51,68 | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 77,24 | 0,11 | 65,49 | 0,08 | | 0,33 | 1,18 | | 0,10 | 0,09 | 0,41 | 0,16 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 74,56 | 0,58 | 69,08 | | | | 2,00 | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **188,17** | | **122,43** | | | | **49,25** | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 4,16 | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thị trấn Triệu Sơn | Thị trấn Nưa | Xã An Nông | Xã Nông Trường | Xã Thái Hoà | Xã Vân Sơn | Xã Hợp Thắng | Xã Đồng Lợi | Xã Đồng Thắng | Xã Đồng Tiến | Xã Khuyến Nông |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | 184,01 | | 122,43 | | | | 49,25 | | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **49,61** | **6,90** | **23,11** | **0,62** | **0,18** | **0,31** | **0,36** | **0,10** | | | | **0,43** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 24,52 | 4,75 | 0,17 | 0,62 | 0,18 | 0,31 | 0,36 | 0,10 | | | | 0,43 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 25,09 | 2,15 | 22,94 | | | | | | | | | |

***Phụ biểu số 02.2:***

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Dân Lý | Xã Dân Quyền | Xã Tiến Nông | Xã Dân Lực | Xã Minh Sơn | Xã Thọ Tân | Xã Thọ Thế | Xã Thọ Dân | Xã Thọ Ngọc | Xã Thọ Phú | Xã Xuân Lộc |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1603,45** | **7,84** | **27,79** | **6,49** | **26,56** | **30,60** | **14,25** | **11,33** | **20,56** | **12,68** | **26,61** | **9,61** |
| | *Trong đó* | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 668,79 | 7,84 | 23,59 | 6,47 | 21,55 | 8,03 | 2,69 | 10,74 | 20,15 | 12,22 | 21,43 | 8,35 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 30,25 | | | | 0,61 | 0,72 | 0,48 | | 0,30 | 0,46 | 1,68 | 1,05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 70,78 | | 0,32 | | 0,82 | 0,04 | 0,22 | 0,32 | | | 3,50 | 0,03 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 52,83 | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 628,99 | | | | 2,33 | 20,76 | 10,86 | | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 77,24 | | 0,98 | 0,02 | 1,25 | 1,05 | | 0,27 | 0,11 | | | 0,18 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 74,56 | | 2,90 | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **188,17** | | | | | | **7,23** | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 4,16 | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Dân Lý | Xã Dân Quyền | Xã Tiến Nông | Xã Dân Lực | Xã Minh Sơn | Xã Thọ Tân | Xã Thọ Thế | Xã Thọ Dân | Xã Thọ Ngọc | Xã Thọ Phú | Xã Xuân Lộc |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | 184,01 | | | | | | 7,23 | | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **49,61** | **1,46** | **0,86** | **0,17** | **0,65** | | **0,17** | **0,26** | **0,58** | | **0,30** | **1,43** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 24,52 | 1,46 | 0,86 | 0,17 | 0,65 | | 0,17 | 0,26 | 0,58 | | 0,30 | 1,43 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 25,09 | | | | | | | | | | | |

***Phụ biểu số 02.3:***

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Triệu Sơn**

*(Kèm theo Quyết định số 1094/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Xuân Thọ | Xã Hợp Thành | Xã Thọ Cường | Xã Hợp Lý | Xã Hợp Tiến | Xã Triệu Thành | Xã Bình Sơn | Xã Thọ Bình | Xã Thọ Sơn | Xã Thọ Tiến |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **1603,45** | **6,73** | **19,25** | **6,38** | **10,96** | **20,19** | **18,67** | **25,95** | **61,73** | **58,91** | **79,03** |
| | *Trong đó* | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 668,79 | 5,72 | 16,00 | 5,52 | 3,69 | 7,71 | 1,48 | 1,07 | 1,88 | 6,36 | 12,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 30,25 | | 0,27 | 0,12 | 0,38 | 0,37 | 0,69 | 3,06 | | 2,73 | 2,34 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 70,78 | | 0,57 | 0,70 | 1,00 | 0,59 | | 4,80 | | 1,80 | 2,58 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 52,83 | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 628,99 | | 1,67 | | 5,64 | 9,07 | 16,50 | 17,02 | 59,83 | 47,65 | 61,33 |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 77,24 | 1,01 | 0,73 | 0,04 | 0,25 | 2,45 | | | 0,02 | 0,37 | 0,57 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | 74,56 | | | | | | | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | **188,17** | **4,16** | **3,50** | | | | | | **1,60** | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | 4,16 | 4,16 | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã Xuân Thọ | Xã Hợp Thành | Xã Thọ Cường | Xã Hợp Lý | Xã Hợp Tiến | Xã Triệu Thành | Xã Bình Sơn | Xã Thọ Bình | Xã Thọ Sơn | Xã Thọ Tiến |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | 184,01 | | 3,50 | | | | | | 1,60 | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | | **49,61** | **0,43** | **0,69** | **0,40** | **0,25** | **0,95** | **0,05** | | **0,03** | **0,21** | **0,25** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 24,52 | 0,43 | 0,69 | 0,40 | 0,25 | 0,95 | 0,05 | | 0,03 | 0,21 | 0,25 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | 25,09 | | | | | | | | | | |